

CỤC THỐNG KÊ HÀ GIANG
CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ GIANG

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ HÀ GIANG
2022**

Thành Phố Hà Giang, tháng 8 năm 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Được sự nhất trí của Cục Thống kê tỉnh Hà Giang. Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, hoạch định, xây dựng kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố, Chi cục Thống kê Thành phố Hà Giang biên soạn và phát hành cuốn “*Niên giám Thống kê năm 2022*”.

Cơ sở dữ liệu cuốn Niên giám bao gồm số liệu chính thức các năm 2018, 2019, 2020, 2021 và sơ bộ năm 2022; phản ánh kết quả đã đạt được trên các lĩnh vực Kinh tế - Văn hoá - Xã hội, trong 5 năm qua. Hệ thống số liệu được thu thập, tổng hợp và tính toán theo phương pháp quy định của Ngành Thống kê Việt Nam. Chi cục Thống kê thành phố đề nghị các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng số liệu theo cuốn Niên giám đã ban hành.

Trong quá trình biên soạn tài liệu mặc dù đã có nhiều cố gắng, song sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Chi cục Thống kê thành phố rất mong nhận được ý kiến chỉ đạo cũng như mọi sự góp ý, trao đổi của các đơn vị và cá nhân để lần biên soạn sau được hoàn thiện hơn./.

Chi cục Thống kê thành phố Hà Giang xin chân thành cảm ơn!

CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ GIANG

MỤC LỤC

Biểu	Trang
Phần I: Đơn vị hành chính, Đất đai	
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo xã/phường	5
2 Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2022	6
3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất và phân theo xã/phường	7
4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất và phân theo xã/phường	8
Phần II: Dân số	
5 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	9
6 Dân số trung bình phân theo xã/phường	10
7 Dân số trung bình nam phân theo xã/phường	11
8 Dân số trung bình nữ phân theo xã/phường	12
9 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã/phường	13
10 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo xã/phường	14
11 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo xã/phường	15
12 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo xã/phường	16
Phần III: Thu chi ngân sách và Bảo hiểm	
13 Thu ngân sách Nhà nước	17
14 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	18
15 Chi ngân sách Nhà nước địa phương	19
16 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	20
17 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	21
Phần IV: Công nghiệp	
18 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	22
19 Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	23
Phần V: Doanh nghiệp	
20 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	24
21 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	25
22 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	26
23 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	27
24 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	28
25 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế	29
Phần VI: Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
26 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	30
27 Sản lượng lương thực có hạt	31
28 Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo xã, phường	32

Biểu	Trang
29 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	33
30 Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm	34
31 Sản lượng một số cây hàng năm	35
32 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm phân theo xã, phường	36
33 Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm	37
34 Diện tích hiện có một số cây lâu năm	38
35 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	39
36 Sản lượng một số cây lâu năm	40
37 Số lượng gia súc và gia cầm	41
38 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	42
39 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	43
40 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản	44
41 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	45
42 Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo ngành kinh tế và hình thức nuôi chủ yếu	46
43 Sản lượng thủy sản	47
Phần VII: Giáo dục	
44 Số trường, lớp học mầm non	48
45 Số trường mầm non năm học 2022 - 2023 phân theo xã/phường	49
46 Số lớp học mầm non năm học 2022 - 2023 phân theo xã/phường	50
47 Số giáo viên mầm non	51
48 Số giáo viên mầm non năm học 2022 - 2023 phân theo xã/phường	52
49 Số học sinh mầm non	53
50 Số học sinh mầm non phân theo xã/phường	54
51 Số trường học, lớp học tiểu học và trung học cơ sở	55
52 Số trường tiểu học, trung học cơ sở năm học 2022 - 2023 phân theo xã/phường	56
53 Số lớp học tiểu học, trung học cơ sở năm học 2022 - 2023 phân theo xã/phường	57
54 Số phòng học phổ thông	58
55 Số phòng học phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo xã/phường	59
56 Số giáo viên phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học	60
57 Số giáo viên phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo xã/phường	61
58 Số học sinh phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học	62
59 Số học sinh phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo xã/phường	63
Phần VIII: Y tế	
60 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý	64
61 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý	65
62 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/phường/thị trấn	66
Phần IX: Mức sống dân cư	
63 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư	67
64 Nông thôn mới	68
Phần X: Trật tự an toàn xã hội và môi trường	
65 Tư pháp	69
66 Trật tự và an toàn xã hội	70
67 Thiệt hại do thiên tai	71

1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo xã/phường

	Tổng số	Chia ra:		
		Tổ dân phố	Thôn	Bản
Tổng số	101	76	25	-
Phường Trần Phú	17	17		-
Phường Minh Khai	22	22		-
Phường Nguyễn Trãi	18	18		-
Phường Ngọc Hà	9	9		-
Phường Quang Trung	9	9		-
Xã Ngọc Đường	9		9	-
Xã Phương Thiện	7		7	-
Xã Phương Độ	10	1	9	-

2. Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2022

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	13.345,86	100,00
Đất nông nghiệp	11.445,36	85,76
- Đất sản xuất nông nghiệp	1.805,88	13,53
Đất trồng cây hàng năm	1.419,08	10,63
Đất trồng lúa	888,29	6,66
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	
Đất trồng cây hàng năm khác	530,79	3,98
Đất trồng cây lâu năm	386,8	2,90
- Đất lâm nghiệp có rừng	9.564,89	71,67
Rừng sản xuất	4.884,49	36,60
Rừng phòng hộ	2.604,60	19,52
Rừng đặc dụng	2.075,80	15,55
- Đất nuôi trồng thủy sản	72,81	0,55
- Đất làm muối	-	
- Đất nông nghiệp khác	1,78	0,01
Đất phi nông nghiệp	1.476,80	11,07
- Đất ở	430,98	3,23
Đất ở đô thị	280,41	2,10
Đất ở nông thôn	150,57	1,13
- Đất chuyên dùng	746,61	5,59
Đất trụ sở cơ quan	18,47	0,14
Đất quốc phòng	222,06	1,66
Đất an ninh	22,86	0,17
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	53,34	0,40
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	69,35	0,52
Đất có mục đích công cộng	360,53	2,70
- Đất tôn giáo	0,78	0,01
- Đất tín ngưỡng	0,33	0,00
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	35,14	0,26
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	253,83	1,90
- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	7,71	0,06
- Đất phi nông nghiệp khác	1,41	0,01
Đất chưa sử dụng	423,7	3,17
- Đất bằng chưa sử dụng	40,08	0,30
- Đất đồi núi chưa sử dụng	376,08	2,82
- Núi đá không có rừng cây	7,55	0,06

**3. Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất
và phân theo xã/phường**

	<i>Ha</i>				
	Tổng	Trong đó:			
	diện tích	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
Tổng số	13.345,86	1.805,88	9.564,89	746,61	430,98
Phường Trần Phú	2.814,29	329,63	2144,530	83,25	31,80
Phường Minh Khai	257,02	3,97	159,700	47,74	33,59
Phường Nguyễn Trãi	444,05	21,13	208,930	99,28	71,31
Phường Ngọc Hà	369,04	47,75	166,040	94,97	36,57
Phường Quang Trung	596,97	12,97	413,850	72,19	53,34
Xã Phương Độ	1.139,73	153,25	695,570	92,37	78,68
Xã Phương Thiện	4.497,77	713,49	3352,780	92,98	65,73
Xã Ngọc Đường	3.226,99	523,69	2423,490	163,83	59,96

**4. Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất
và phân theo xã/phường**

		%			
	Tổng	Trong đó:			
	diện tích	Đất sản xuất	Đất lâm	Đất chuyên	Đất ở
		nông nghiệp	ng nghiệp	dùng	
Tổng số	100,00	13,53	71,67	5,59	3,23
Phường Trần Phú	100,00	11,71	76,20	2,96	1,13
Phường Minh Khai	100,00	1,54	62,14	18,57	13,07
Phường Nguyễn Trãi	100,00	4,76	47,05	22,36	16,06
Phường Ngọc Hà	100,00	12,94	44,99	25,73	9,91
Phường Quang Trung	100,00	2,17	69,33	12,09	8,94
Xã Phương Độ	100,00	13,45	61,03	8,10	6,90
Xã Phương Thiện	100,00	15,86	74,54	2,07	1,46
Xã Ngọc Đường	100,00	16,23	75,10	5,08	1,86

5. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
Năm					
2018	56.259	27.764	28.495	42.974	13.285
2019	55.644	27.239	28.405	42.978	12.666
2020	56.485	27.688	28.797	43.699	12.786
2021	57.465	28.205	29.260	44.462	13.003
2022	58.408	28.926	29.482	45.161	13.247
Tỷ lệ tăng (%)					
Năm					
2018	-0,30	-0,34	-0,25	-0,01	-1,22
2019	-1,09	-1,89	-0,32	0,01	-4,66
2020	1,51	1,65	1,38	1,68	0,95
2021	1,73	1,87	1,61	1,75	1,70
2022	1,64	2,56	0,76	1,57	1,88
Cơ cấu (%)					
Năm					
2018	100,0	49,35	50,65	76,39	23,61
2019	100,0	48,95	51,05	77,24	22,76
2020	100,0	49,02	50,98	77,36	22,64
2021	100,0	49,08	50,92	77,37	22,63
2022	100,0	49,52	50,48	77,32	22,68

6. Dân số trung bình phân theo xã/phường

	2018	2019	2020	2021	<i>Người</i> Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	56.059	55.644	56.485	57.465	58.408
Phường Trần Phú	8.776	8.631	8.784	8.968	9.137
Phường Minh Khai	12.546	12.148	12.297	12.485	12.641
Phường Nguyễn Trãi	10.909	10.720	10.878	11.063	11.250
Phường Quang Trung	5.691	6.321	6.458	6.582	6.716
Phường Ngọc Hà	5.053	5.160	5.283	5.364	5.417
Xã Ngọc Đường	3.750	3.726	3.759	3.847	3.963
Xã Phương Thiện	4.415	4.517	4.583	4.666	4.730
Xã Phương Độ	4.919	4.421	4.443	4.490	4.554

7. Dân số trung bình nam phân theo xã/phường

	<i>Người</i>				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	27.564	27.239	27.688	28.205	28.926
Phường Trần Phú	4.304	4.235	4.316	4.410	4.538
Phường Minh Khai	6.116	5.891	5.970	6.068	6.173
Phường Nguyễn Trãi	5.293	5.147	5.248	5.362	5.516
Phường Quang Trung	2.833	3.167	3.236	3.301	3.391
Phường Ngọc Hà	2.602	2.534	2.596	2.636	2.699
Xã Ngọc Đường	1.840	1.837	1.858	1.908	1.982
Xã Phương Thiện	2.157	2.244	2.269	2.303	2.355
Xã Phương Độ	2.419	2.184	2.195	2.219	2.272

8. Dân số trung bình nữ phân theo xã/phường

	<i>Người</i>				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	28.495	28.405	28.797	29.260	29.482
Phường Trần Phú	4.472	4.396	4.468	4.556	4.599
Phường Minh Khai	6.430	6.257	6.327	6.417	6.468
Phường Nguyễn Trãi	5.616	5.573	5.630	5.702	5.734
Phường Quang Trung	2.858	3.154	3.222	3.282	3.325
Phường Ngọc Hà	2.451	2.626	2.687	2.728	2.718
Xã Ngọc Đường	1.910	1.889	1.901	1.940	1.981
Xã Phương Thiện	2.258	2.273	2.314	2.363	2.375
Xã Phương Độ	2.500	2.237	2.248	2.272	2.282

9. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã/phường

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	133,4586	58.408	438
Phường Trần Phú	28,1429	9.137	325
Phường Minh Khai	2,5702	12.641	4.918
Phường Nguyễn Trãi	4,4405	11.250	2.533
Phường Quang Trung	5,9697	6.716	1.125
Phường Ngọc Hà	3,6904	5.417	1.468
Xã Ngọc Đường	32,2699	3.963	123
Xã Phương Thiện	44,9777	4.730	105
Xã Phương Độ	11,3973	4.554	400

10. Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo xã/phường

	Cuộc		
	Tổng số	Chia ra	
		Lần đầu	Lần thứ 2 trở lên
TỔNG SỐ	262	186	12
Phường Trần Phú	29	23	5
Phường Minh Khai	51	33	2
Phường Nguyễn Trãi	60	43	1
Phường Quang Trung	32	22	
Phường Ngọc Hà	21	18	3
Xã Ngọc Đường	23	15	
Xã Phương Thiện	25	18	1
Xã Phương Độ	21	14	

11. Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo xã/phường

	Vụ				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	232	163	212	206	123
Phường Trần Phú	45	36	38	30	17
Phường Minh Khai	54	40	48	36	29
Phường Nguyễn Trãi	49	38	42	34	21
Phường Quang Trung	15	14	24	17	17
Phường Ngọc Hà	26	15	29	33	12
Xã Ngọc Đường	11	6	13	24	8
Xã Phương Thiện	15	9	10	15	5
Xã Phương Độ	17	5	8	17	14

**12. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
phân theo giới tính và theo xã/phường**

	<i>Người</i>				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	283	282	275	276	307
Phân theo giới tính					
Nam	...	166	166	176	181
Nữ	...	116	109	100	126
Phân theo xã/phường	283	282	275	276	307
Phường Trần Phú	41	36	34	39	47
Phường Minh Khai	47	44	47	49	58
Phường Nguyễn Trãi	46	56	30	46	57
Phường Quang Trung	32	39	35	31	24
Phường Ngọc Hà	37	30	31	28	21
Xã Ngọc Đường	24	14	25	16	20
Xã Phương Thiện	28	25	28	39	35
Xã Phương Độ	28	38	45	28	45

13. Thu ngân sách Nhà nước địa phương

	Triệu đồng				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tổng thu ngân sách Nhà nước	359.803	588.569	704.098	1.056.444	645.489
Thu nội địa	283.835	481.564	453.782	756.719	337.334
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	7.697	8.649	8.376	11.855	646
Trung ương quản lý	1.454	669	444	384,2	211,591
Địa phương quản lý	6.243	7.980	7.932	11.471	434
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	160.622	191.652	221.759	180.696	107.651
Thu thuế thu nhập cá nhân	13.640	14.629	18.888	20.895	19.772
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
Lệ phí trước bạ	35.081	49.933	56.155	67.126	47.069
Thu phí, lệ phí	4.271	5.062	3.755	4.154	6.068
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	275	402	365	372,4	1.343
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.047	766,116	648	33	35
Thu tiền sử dụng đất	42.333	189.719	118.283	444.319	127.428
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	789	-	-	-	7.220
Thu xổ số kiến thiết	6.636	6.456	7.377	9.277	9.289
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.181	6.472	9.792	11.297	2.768
Thu khác ngân sách	9.269	6.700	7.034	6.676	8.045
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-
Thu viện trợ					

14. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước địa phương

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ 2022
Tổng thu ngân sách Nhà nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu nội địa	78,89	81,82	64,45	71,63	52,26
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	2,71	1,80	1,85	1,57	0,19
Trung ương quản lý	18,89	7,73	5,30	3,24	32,77
Địa phương quản lý	81,11	92,27	94,70	96,76	67,23
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	56,59	39,80	48,87	23,88	31,91
Thu thuế thu nhập cá nhân	4,81	3,04	4,16	2,76	5,86
Thuế bảo vệ môi trường					
Lệ phí trước bạ	12,36	10,37	12,37	8,87	13,95
Thu phí, lệ phí	1,50	1,05	0,83	0,55	1,80
Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0,10	0,08	0,08	0,05	0,40
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0,37	0,16	0,14	0,00	0,01
Thu tiền sử dụng đất	14,91	39,40	26,07	58,72	37,78
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà	0,28				2,14
Thu xổ số kiến thiết	2,34	1,34	1,63	1,23	2,75
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0,42	1,34	2,16	1,49	0,82
Thu khác ngân sách	3,27	1,39	1,55	0,88	2,38
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác					
Thu viện trợ					

15. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Triệu đồng				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	393.477	473.717	696.755	626.223	561.063
<i>Trong đó:</i>					
Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã	47.238	49.628	80.036	45.433	40.817
Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	335.864	405.553	481.028	520.651	481.944
Chi đầu tư phát triển	44.483	75.643	112.669	165.060	143.619
Chi đầu tư cho các dự án	44.483	75.643	112.669	165.060	143.619
Chi đầu tư phát triển khác					
Chi thường xuyên	291.381	329.910	368.359	355.591	338.325
<i>Trong đó:</i>					
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	143.709	158.291	166.126	162.227	164.906
Chi khoa học và công nghệ	100	510	70	114	140
Chi y tế, dân số và gia đình	10.241	11.178	11.411	15.181	12.107
Chi văn hóa thông tin	2.460	2.552	4.063	5.470	4.755
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.206	1.425	1.688	1.386	1.388
Chi thể dục thể thao	495	621	612	639	746
Chi bảo vệ môi trường	18.736	21.800	19.369	19.793	22.481
Chi các hoạt động kinh tế	27.987	34.930	59.452	47.405	26.662
Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	67.628	74.556	80.895	79.820	79.882
Chi bảo đảm xã hội	9.308	10.683	14.994	12.069	14.013
Dự phòng ngân sách					
Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					

16. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương

	%				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i>					
Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã	12,01	10,48	11,49	7,26	7,27
Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	85,36	85,61	69,04	83,14	85,90
Chi đầu tư phát triển	13,24	18,65	23,42	31,70	29,80
Chi đầu tư cho các dự án	13,24	18,65	23,42	31,70	29,80
Chi đầu tư phát triển khác					
Chi thường xuyên	86,76	81,35	76,58	68,30	70,20
<i>Trong đó:</i>					
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	49,32	47,98	45,10	45,62	48,74
Chi khoa học và công nghệ	0,03	0,15	0,02	0,03	0,04
Chi y tế, dân số và gia đình	3,51	3,39	3,10	4,27	3,58
Chi văn hóa thông tin	0,84	0,77	1,10	1,54	1,41
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,41	0,43	0,46	0,39	0,41
Chi thể dục thể thao	0,17	0,19	0,17	0,18	0,22
Chi bảo vệ môi trường	6,43	6,61	5,26	5,57	6,64
Chi các hoạt động kinh tế	9,60	10,59	16,14	13,33	7,88
Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	23,21	22,60	21,96	22,45	23,61
Chi bảo đảm xã hội	3,19	3,24	4,07	3,39	4,14
Dự phòng ngân sách					
Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					

17. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số người tham gia bảo hiểm (Người)	74.348	75.449	78.220	79.290	79.390
Bảo hiểm xã hội	12.999	13.139	13.687	14.761	14.808
Bảo hiểm y tế	51.317	51.934	54.261	54.045	54.126
Bảo hiểm thất nghiệp	10.032	10.376	10.272	10.484	10.456
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người)					
Bảo hiểm xã hội					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người)	5.335	5.479	5.665	5.796	5.845
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)	460	448	511	468	518
Bảo hiểm y tế					
Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế (Lượt người)	167.509	190.994	182.727	165.450	183.360
Bảo hiểm thất nghiệp					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)	240	294	371	389	344
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người)	-	1	3	5	2

**18. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp**

	Cơ sở				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ					
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>	660	665	611	611	590
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	660	665	611	611	590
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>					
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	245	265	270	270	266
Sản xuất đồ uống	38	38	40	40	40
Dệt	18	18	16	16	16
Sản xuất trang phục	100	85	79	79	58
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan					
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	8	12	11	10	10
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		1	1	1	1
In, sao chép bản ghi các loại	27	27	29	29	29
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	2	2	2	2	2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	8	8	8	8	8
Sản xuất kim loại				3	3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	125	118	90	87	94
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				3	3
Sản xuất sửa chữa xe có động cơ					
Sản xuất phương tiện vận tải khác					
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	84	82	53	54	51
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác			3		
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	4	6	6	6	6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1	3	3	3	3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					

**19. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp**

	<i>Lao động</i>				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.265	1.314	1.070	1.070	1.160
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>					
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	1.265	1.314	1.070	1.070	1.160
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>					
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác					
Sản xuất chế biến thực phẩm	365	408	459	459	497
Sản xuất đồ uống	86	86	48	48	60
Dệt	22	22	25	25	31
Sản xuất trang phục	167	161	100	100	81
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan					
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	5	9	23	20	30
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	10	10	2	2	3
In, sao chép bản ghi các loại	40	52	60	60	77
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	14	14	3	3	6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	78	78	23	23	26
Sản xuất kim loại				5	5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	288	288	187	182	204
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất sửa chữa xe có động cơ					
Sản xuất phương tiện vận tải khác					
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	172	166	115	118	115
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	3	3	3	3	3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	9	11	13	13	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	6	6	9	9	14
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					

**20. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2015	2018	2019	2020	2021
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	505	469	474	528	560
Doanh nghiệp Nhà nước	7	7	6	5	5
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	-	-	1	1	1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	7	7	5	4	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	497	459	466	521	552
Tư nhân	19	5	7	9	8
Công ty hợp danh					
Công ty TNHH	366	340	352	397	430
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	3	3	2	3	3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	109	111	105	112	111
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1	3	2	2	3
DN 100% vốn nước ngoài	1	3	1	1	1
DN liên doanh với nước ngoài			1	1	2
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	1,39	1,49	1,27	0,95	0,89
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	-	-	-	0,19	0,18
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	1,39	1,49	1,05	0,76	0,71
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,42	97,87	98,31	98,67	98,57
Tư nhân	3,76	1,07	1,48	1,70	1,43
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	72,48	72,49	74,26	75,19	76,79
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,59	0,64	0,42	0,57	0,54
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	21,58	23,67	22,15	21,21	19,82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,20	0,64	0,42	0,38	0,54
DN 100% vốn nước ngoài	0,20	0,64	0,21	0,19	0,20
DN liên doanh với nước ngoài			0,21	0,19	0,36

**21. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

	<i>Doanh nghiệp</i>				
	2015	2018	2.019	2020	2021
TỔNG SỐ	505	469	474	528	560
Nông lâm nghiệp và thủy sản	1	2	1	2	8
Công nghiệp	75	71	70	81	79
Xây dựng	204	146	132	164	168
Thương mại	95	98	105	114	114
Vận tải	27	29	27	27	34
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3	5	7	6	7
Hoạt động dịch vụ khác	100	118	132	134	150

22. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2018	2019	2020	2021
	Người				
TỔNG SỐ	18.972	14.149	14.726	15.288	15.264
Doanh nghiệp Nhà nước	770	606	614	495	451
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	-	-	39	37	37
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	770	606	575	458	414
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	18.195	13.525	14.104	14.787	14.803
Tư nhân	320	34	39	42	37
Công ty hợp danh					
Công ty TNHH	12.579	8.640	9.413	9.829	9.257
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	328	264	260	376	337
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	4.968	4.587	4.392	4.540	5.172
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7	18	8	6	10
DN 100% vốn nước ngoài	7	18	4	2	3
DN liên doanh với nước ngoài			4	4	7
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	4,06	4,28	4,17	3,24	2,95
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	-	-	0,26	0,24	0,24
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	4,06	4,28	3,90	3,00	2,71
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	95,90	95,59	95,78	96,72	96,98
Tư nhân	1,69	0,24	0,26	0,27	0,24
Công ty hợp danh					
Công ty TNHH	66,30	61,06	63,92	64,29	60,65
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1,73	1,87	1,77	2,46	2,21
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	26,19	32,42	29,82	29,70	33,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,04	0,13	0,05	0,04	0,07
DN 100% vốn nước ngoài	0,04	0,13	0,03	0,01	0,02
DN liên doanh với nước ngoài			0,03	0,03	0,05

**23. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

	<i>Người</i>				
	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	18.972	14.149	14.726	15.288	15.264
Nông lâm nghiệp và thủy sản	42	31	4	12	54
Công nghiệp	3.264	2.237	2.245	2.201	2.176
Xây dựng	11.986	7.969	8.659	9.211	9.032
Thương mại	1.322	1.311	1.403	1.865	1.382
Vận tải	878	969	911	594	786
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	27	39	59	34	31
Hoạt động dịch vụ khác	1.453	1.593	1.445	1.371	1.803

24. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động						
		Dưới 5	5 - 9	10 - 49	50 - 199	200 - 299	300 - 499	500 - 999
		người	người	người	người	người	người	người
Doanh nghiệp								
TỔNG SỐ	560	208	112	167	61	7	2	3
Doanh nghiệp Nhà nước	5	0	0	2	3	0	0	0
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	1			1				
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	4			1	3			
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	552	205	112	165	58	7	2	3
Tư nhân	8	5	2	1				
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	430	167	90	128	39	4		2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	3				3			
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	111	33	20	36	16	3	2	1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3	3						
DN 100% vốn nước ngoài	1	1						
DN liên doanh với nước ngoài	2	2						
Cơ cấu (%)								
TỔNG SỐ	100,00	37,14	20,00	29,82	10,89	1,25	0,36	0,54
Doanh nghiệp Nhà nước	0,89	0,00	0,00	0,36	0,54	0,00	0,00	0,00
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	0,18	-	-	0,18	-	-	-	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	0,71	-	-	0,18	0,54	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,57	36,61	20,00	29,46	10,36	1,25	0,36	0,54
Tư nhân	1,43	0,89	0,36	0,20				
Công ty hợp danh								
Công ty TNHH	76,79	29,82	16,07	22,86	6,96	0,71		0,36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,54				0,54			
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	19,82	5,89	3,57	6,43	2,86	0,54	0,36	0,18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,54	0,54						
DN 100% vốn nước ngoài	0,18	0,48						
DN liên doanh với nước ngoài	0,36	0,05						

25. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động						
		Dưới 5	5 - 9	10 - 49	50 - 199	200 - 299	300 - 499	500 - 999
		người	người	người	người	người	người	người
TỔNG SỐ	560	208	112	167	61	7	2	3
Nông lâm nghiệp và thủy sản	8	4	2	2				
Công nghiệp	79	29	18	22	9		1	
Xây dựng	168	44	19	57	38	6	1	3
Thương mại	114	45	26	37	6			
Vận tải	34	6	9	16	2	1		
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	7	4	3					
Hoạt động dịch vụ khác	150	76	35	33	6			

26. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

	<i>Ha</i>				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tổng số	2.196,93	2.320,63	2.407,92	2.445,67	2.477,64
Cây hàng năm	1.767,19	1.891,59	1.977,47	2.009,15	2038,98
<i>Trong đó:</i>					
Cây lương thực có hạt	910,4	920,35	944,85	949,85	949,25
Cây CN hàng năm	66,5	61,22	62,38	58,91	59,90
Cây lâu năm	429,7	429,0	430,45	436,5	438,7
<i>Trong đó:</i>					
Cây CN lâu năm	318,2	318,2	317,64	315,24	315,24
Cây ăn quả	111,0	110,3	112,31	121,2	123,4

27. Sản lượng lương thực có hạt

	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
2018	4.592,20	83,25
2019	4.700,71	83,76
2020	4.832,07	85,57
2021	4.869,78	84,74
2022	4.905,86	83,99

28. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo xã/phường

	<i>Ha</i>				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	910,40	920,15	944,83	950,05	949,25
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	1,60	1,60	1,20	1,20	1,00
Phường Quang Trung	36,00	36,00	36,50	36,50	36,50
Xã Ngọc Đường	206,70	214,50	221,40	225,90	225,50
Xã Phương Thiện	273,40	274,35	281,63	282,35	282,35
Xã Phương Độ	392,70	393,70	404,10	404,10	403,90

29. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

	<i>Ha</i>						
	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Đậu tương
2018	638,7	271,7	17,7	73,9	26,1	40,4	-
2019	644,5	275,9	20,0	75,0	20,8	40,4	-
2020	648,7	296,2	20,5	77,5	21,3	41,1	-
2021	641,8	308,1	19,4	75,2	17,4	41,5	-
2022	648,4	300,9	19,6	75,2	17,4	42,5	-

30. Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm

	<i>Tạ/ha</i>						
	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Đậu tương
Năm 2018	56,45	36,32	65,76	85,32	280,40	21,47	-
Năm 2019	57,20	36,78	64,99	88,00	280,50	22,91	-
Năm 2020	57,74	36,68	65,63	88,23	285,80	24,07	-
Năm 2021	57,96	38,08	66,54	92,35	309,15	25,18	-
Năm 2022	58,17	37,70	78,82	92,40	309,26	24,41	-

31. Sản lượng một số cây hàng năm

	<i>Tấn</i>						
	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Đậu tương
Năm 2018	3.605,50	986,9	116,4	630,5	732,10	86,70	-
Năm 2019	3.685,99	1.014,72	129,98	655,6	584,00	92,54	-
Năm 2020	3.745,62	1.086,41	134,54	683,7755	609,32	98,84	-
Năm 2021	3.719,39	1.150,39	119,2	694,507	536,99	100,36	-
Năm 2022	3.771,40	1.134,46	154,48	694,848	538,11	103,76	-

32. Diện tích gieo trồng lúa phân theo xã/phường

	<i>Ha</i>				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	638,7	644,45	648,65	641,75	648,35
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	1,2	0,8	0,8	0,5	0,5
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	161,9	168,1	172,3	169,3	172,3
Xã Phương Thiện	182,4	182,35	182,35	178,75	182,35
Xã Phương Độ	293,2	293,2	293,2	293,2	293,2

33. Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích (Ha)	638,7	644,5	648,7	641,8	648,4
Lúa xuân	213,1	216,8	219,0	219,0	219,0
Lúa hè thu					
Lúa mùa	425,6	427,7	429,7	422,8	429,4
Lúa thu đông					
Sản lượng (Tấn)	3.605,3	3.686,0	3.745,6	3.719,4	3.771,4
Lúa xuân	1.202,6	1.233,1	1.267,5	1.268,6	1.272,2
Lúa hè thu					
Lúa mùa	2.402,7	2.452,9	2.478,1	2.450,8	2.499,2
Lúa thu đông					
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %					
Diện tích	98,63	100,90	100,65	98,94	101,03
Lúa xuân	97,62	101,71	101,01	100,00	100,00
Lúa hè thu					
Lúa mùa	99,14	100,49	100,47	98,39	101,56
Lúa thu đông					
Sản lượng	98,46	102,24	101,62	99,30	101,40
Lúa xuân	95,78	102,54	102,79	100,09	100,28
Lúa hè thu					
Lúa mùa	99,86	102,09	101,03	98,90	101,98
Lúa thu đông					

34. Diện tích hiện có một số cây lâu năm

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	Ha				
Cây ăn quả	111,04	110,39	112,31	121,23	123,42
Na	24,88	23,80	23,80	26,80	27,51
Xoài	9,20	9,20	9,20	9,20	8,20
Chuối	27,29	25,15	27,02	27,52	28,98
Nhãn	15,20	15,20	15,20	15,20	12,72
Vải, chôm chôm	14,50	14,50	14,50	14,50	12,00
Cây công nghiệp lâu năm	318,21	318,21	317,64	315,24	315,24
Điều					
Cao su					
Cà phê					
Chè	318,21	318,21	317,64	315,24	315,24
Hồ tiêu					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Cây ăn quả	107,34	99,41	101,74	107,94	101,81
Na	102,94	95,66	100,00	112,61	102,65
Xoài	100,00	100,00	100,00	100,00	89,13
Chuối	96,77	92,16	107,44	101,85	105,31
Nhãn	100,00	100,00	100,00	100,00	83,68
Vải, chôm chôm	100,00	100,00	100,00	100,00	82,76
Cây công nghiệp lâu năm	100,00	100,00	99,82	99,24	100,00
Điều					
Cao su					
Cà phê					
Chè	100,00	100,00	99,82	99,24	100,00
Hồ tiêu					

35. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	Ha				
Cây ăn quả	87,39	83,12	100,88	106,26	105,29
Na	14,72	10,74	23,80	23,80	23,60
Xoài	9,20	9,20	9,20	9,20	8,00
Chuối	26,96	25,15	25,90	27,00	27,02
Nhãn	15,20	15,20	15,20	15,20	12,72
Vải, chôm chôm	14,50	14,50	14,50	14,50	12,00
Cây công nghiệp lâu năm	318,21	318,21	317,64	315,24	315,24
Điều					
Cao su					
Cà phê					
Chè	318,21	318,21	317,64	315,24	315,24
Hồ tiêu					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Cây ăn quả	98,29	95,11	121,37	105,33	99,09
Na	88,36	72,96	221,60	100,00	99,16
Xoài	100,00	100,00	100,00	100,00	86,96
Chuối	99,70	93,29	102,98	104,25	100,07
Nhãn	100,00	100,00	100,00	100,00	83,68
Vải, chôm chôm	100,00	100,00	100,00	100,00	82,76
Cây công nghiệp lâu năm	104,85	100,00	99,82	99,24	100,00
Điều					
Cao su					
Cà phê					
Chè	104,85	100,00	99,82	99,24	100,00
Hồ tiêu					

36. Sản lượng một số cây lâu năm

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	Tấn				
Cây ăn quả	585,05	640,90	611,71	703,65	759,68
Na	35,33	36,50	58,79	85,00	80,70
Xoài	20,60	29,80	18,00	30,00	30,00
Chuối	419,50	391,30	396,20	350,00	352,61
Nhãn	39,20	61,80	41,95	70,00	68,00
Vải, chôm chôm	37,70	63,30	38,28	60,00	58,00
Cây công nghiệp lâu năm	726,01	805,70	754,08	960,00	962,11
Điều					
Cao su					
Cà phê					
Chè	726,01	805,70	754,08	960,00	962,11
Hồ tiêu					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Cây ăn quả	99,43	109,55	95,45	115,03	107,96
Na	86,55	103,31	161,07	144,58	94,94
Xoài	103,52	144,66	60,40	166,67	100,00
Chuối	99,45	93,28	101,25	88,34	100,75
Nhãn	102,35	157,65	67,88	166,87	97,14
Vải, chôm chôm	100,00	167,90	60,47	156,74	96,67
Cây công nghiệp lâu năm	103,11	110,98	93,59	127,31	100,22
Điều					
Cao su					
Cà phê					
Chè	103,11	110,98	93,59	127,31	100,22
Hồ tiêu					

37. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01

	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm ^(*)
	Con			
2018	2.577	222	18.647	115.050
2019	1.794	231	13.570	120.970
2020	1.408	233	16.120	127.000
2021	1.552	214	13.760	139.820
Sơ bộ 2022	1.730	182	15.269	149.250

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

2018	95,91	79,29	116,02	117,70
2019	69,62	104,05	72,77	105,15
2020	78,48	100,87	118,79	104,98
2021	110,23	91,85	85,36	110,09
Sơ bộ 2022	111,47	85,05	110,97	106,74

^(*) Gà, vịt, ngan

38. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	82,23	199,60	129,61	136,13	142,50
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	24,35	25,60	27,03	28,26	29,08
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)	1.214,00	1.264,80	1.324,62	1.379,23	1.481,30
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán (Tấn)	167,65	179,58	179,94	234,22	268,36
Sản lượng sữa tươi (Nghìn lít)					
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	951,68	990,91	1.052,03	1.111,86	1.187,99

39. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

		Ha		
	Tổng	Chia ra:		
	số	Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2018	90,00	90,00		
2019	92,60	92,60		
2020	80,00	80,00		
2021	70,00	70,00		
Sơ bộ 2022	58,89	58,89		

40. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
1. Gỗ	M ³	5.152	1.552	900	482	878,6
2. Củi	Ste	45.600	47.505	48.509	49.428	50.200
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Luồng, vầu	Nghìn cây	3,6	3,7	4,9	5,2	5,3
Tre	Nghìn cây	8,3	8,4	7,3	7,6	7,7
Trúc	Nghìn cây					
Giang	Nghìn cây				8,26	8,3
Nửa hàng	Nghìn cây	4,2	4,2	4,4	4,7	4,8
Song mây	Tấn					
Nhựa thông	Tấn					
Quế	Tấn					
Thảo quả	Tấn	129,4	157,8	145,2	151,6	159,8
Nhựa trám	Tấn					
Lá cọ	Nghìn lá	47,72	48,10	48,50	50,90	51
Lá dừa nước	Nghìn lá					
Lá dong	Nghìn lá					
Lá nón	Nghìn lá					
Cánh kiến	Tấn					
Măng tươi	Tấn	36,3	37,4	37,6	38,1	38,4
Mộc nhĩ	Tấn	0,58	0,55	0,27	0,28	0,3

Danh mục sản phẩm lấy theo đặc thù của địa phương

41. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

	<i>Ha</i>				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	82,84	83,24	84,86	85,80	85,80
Phân theo loại thủy sản					
Tôm	-	-	-	-	-
Cá	82,65	83,05	84,67	85,61	85,61
Thủy sản khác	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
Phân theo ngành kinh tế					
Nuôi trồng thủy sản biển	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa	82,84	83,24	84,86	85,80	85,80

42. Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo ngành kinh tế và hình thức nuôi chủ yếu

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	82,84	83,24	84,86	85,80	85,80
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa	82,84	83,24	84,86	85,80	85,80
<i>Phân theo hình thức nuôi chủ yếu</i>					
Ao/vuông	82,84	83,24	84,86	85,80	85,80
Đất/quảng	-	-	-	-	-
Ruộng lúa	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-

43. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn</i>				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	103,59	112,25	114,48	192,29	197,90
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	102,77	0,90	0,98	1,15	1,25
Nuôi trồng	0,82	111,35	113,50	191,14	196,65
Phân theo loại thủy sản					
Tôm	0,05	0,73	0,76	0,18	0,20
Cá	103,25	109,45	112,80	189,87	195,38
Thủy sản khác	0,29	2,07	0,92	2,24	2,32

44. Số trường, lớp học mầm non

	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	15	15	15	16	16
Phân theo loại hình	15	15	15	16	16
Công lập	15	15	15	15	15
Ngoài công lập				1	1
Phân theo loại trường	15	15	15	16	16
Nhà trẻ					
Mẫu giáo					
Mầm non	15	15	15	16	16
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	177	173	178	181	182
Công lập	167	163	163	165	161
Ngoài công lập	10	10	15	16	21
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Số trường học	...	100,00	100,00	106,67	100,00
Phân theo loại hình		100,00	100,00	106,67	100,00
Công lập	...	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập					100,00
Phân theo loại trường		100,00	100,00	106,67	100,00
Nhà trẻ					
Mẫu giáo					
Mầm non	...	100,00	100,00	106,67	100,00
Số lớp học/nhóm trẻ		97,74	102,89	101,69	100,55
Công lập	...	97,60	100,00	101,23	97,58
Ngoài công lập	...	100,00	150,00	106,67	131,25

45. Số trường mầm non năm học 2022-2023 phân theo xã/phường

	<i>Trường</i>		
	Tổng	Chia ra:	
	số	Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	16	15	1
Phường Trần Phú	3	2	1
Phường Minh Khai	2	2	-
Phường Nguyễn Trãi	3	3	-
Phường Quang Trung	2	2	-
Phường Ngọc Hà	2	2	-
Xã Phương Độ	1	1	-
Xã Phương Thiện	2	2	-
Xã Ngọc Đường	1	1	-

46. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2022-2023 phân theo xã/phường

	<i>Lớp/nhóm trẻ</i>		
	Tổng số	Chia ra:	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	182	161	21
Phường Trần Phú	36	26	10
Phường Minh Khai	40	35	5
Phường Nguyễn Trãi	39	35	4
Phường Quang Trung	15	14	1
Phường Ngọc Hà	15	14	1
Xã Phương Độ	10	10	-
Xã Phương Thiện	14	14	-
Xã Ngọc Đường	13	13	-

47. Số giáo viên mầm non

Người

	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	346	346	346	357	339
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	346	346	318	329	323
Phân theo loại hình					
Công lập	315	307	304	314	290
Ngoài công lập	31	39	42	43	49
Phân theo giới tính					
Nam	34	34	34	34	34
Nữ	312	312	312	323	305
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	79	79	75	81	75
Mẫu giáo	267	267	271	276	264
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	...	100,00	100,00	103,18	94,96
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	...	100	91,91	103,46	98,18
Phân theo loại hình					
Công lập	...	97,46	99,02	103,29	92,36
Ngoài công lập	...	125,81	107,69	102,38	113,95
Phân theo giới tính					
Nam	...	100,00	100,00	100,00	100,00
Nữ	...	100,00	100,00	103,53	94,43
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	...	100,00	94,94	108,00	92,59
Mẫu giáo	...	100,00	101,50	101,85	95,65

48. Số giáo viên mầm non năm học 2022 - 2023 phân theo xã/phường

	<i>Người</i>		
	Tổng số	Chia ra:	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	339	290	49
Phường Trần Phú	75	49	26
Phường Minh Khai	75	63	12
Phường Nguyễn Trãi	73	67	6
Phường Quang Trung	28	25	3
Phường Ngọc Hà	28	26	2
Xã Phương Độ	18	18	-
Xã Phương Thiện	20	20	-
Xã Ngọc Đường	22	22	-

(Tổng số giáo viên bao gồm cả cán bộ quản lý và giáo viên đứng lớp)

49. Số học sinh mầm non

Học sinh

	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	4.502	4.461	4.605	4.354	4.401
Phân theo loại hình					
Công lập	4.316	4.294	4.351	4.064	4.040
Ngoài công lập	186	167	254	290	361
Phân theo giới tính					
Nam	2.370	2.338	2.545	2.338	2.338
Nữ	2.132	2.123	2.060	2.016	2.063
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	915	912	942	897	902
Mẫu giáo	3.587	3.549	3.663	3.457	3.499
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	...	99,09	103,23	94,55	101,08
Phân theo loại hình					
Công lập	...	99,49	101,33	93,40	99,41
Ngoài công lập	...	89,78	152,10	114,17	124,48
Phân theo giới tính					
Nam	...	98,65	108,85	91,87	100,00
Nữ	...	99,58	97,03	97,86	102,33
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	...	99,67	103,29	95,22	100,56
Mẫu giáo	...	98,94	103,21	94,38	101,21

50. Số học sinh mầm non phân theo xã/phường

	<i>Học sinh</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	4.401	4.040	361
Phường Trần Phú	896	697	199
Phường Minh Khai	953	862	91
Phường Nguyễn Trãi	970	922	48
Phường Quang Trung	407	394	13
Phường Ngọc Hà	308	298	10
Xã Phương Độ	265	265	-
Xã Phương Thiện	306	306	-
Xã Ngọc Đường	296	296	-

51. Số trường học, lớp học tiểu học và trung học cơ sở

	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	19	19	19	19	19
Phân theo loại hình	19	19	19	19	19
Công lập	19	19	19	19	19
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường	19	19	19	19	19
Tiểu học	11	11	11	11	11
Trung học cơ sở	8	8	8	8	8
Tiểu học và trung học cơ sở					
Số lớp học (Lớp)	284	287	291	296	288
Phân theo loại hình	284	287	291	296	288
Công lập	284	287	291	296	288
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường	284	287	291	296	288
Tiểu học	181	180	181	185	178
Trung học cơ sở	103	107	110	111	110
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Số trường học	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tiểu học	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phổ thông cơ sở					
Số lớp học	101,06	101,39	101,72	97,30	
Phân theo loại hình	101,06	101,39	101,72	97,30	
Công lập	101,06	101,39	101,72	97,30	
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường	101,06	101,39	101,72	97,30	
Tiểu học	99,45	100,56	102,21	96,22	
Trung học cơ sở	103,88	102,80	100,91	99,10	

52. Số trường tiểu học, trung học cơ sở năm học 2022 - 2023
phân theo xã/phường

	<i>Trường</i>			
	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và trung học cơ sở
TỔNG SỐ	19	11	8	-
Phường Trần Phú	2	1	1	-
Phường Minh Khai	3	2	1	-
Phường Nguyễn Trãi	3	2	1	-
Phường Quang Trung	3	2	1	-
Phường Ngọc Hà	2	1	1	-
Xã Phương Độ	2	1	1	-
Xã Phương Thiện	3	1	2	-
Xã Ngọc Đường	1	1	0	-

53. Số lớp học tiểu học, trung học cơ sở năm học 2022 -2023
phân theo xã/thị trấn

	<i>Lớp</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	288	178	110
Phường Trần Phú	49	28	21
Phường Minh Khai	57	36	21
Phường Nguyễn Trãi	62	40	22
Phường Quang Trung	31	23	8
Phường Ngọc Hà	22	9	13
Xã Phương Độ	20	12	8
Xã Phương Thiện	27	10	17
Xã Ngọc Đường	20	20	-

54. Số phòng học phổ thông

		Phòng				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ		284	287	291	296	288
Phân theo loại hình						
Công lập		284	287	291	296	288
Ngoài công lập						
Phân theo loại trường						
Tiểu học		181	180	181	185	178
Trung học cơ sở		103	107	110	111	110
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm						
Kiên cố		282	285	289	294	286
Bán kiên cố		2	2	2	2	2
Nhà tạm						
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
TỔNG SỐ		...	101,06	101,39	101,72	97,30
Phân theo loại hình						
Công lập		...	101,06	101,39	101,72	97,30
Ngoài công lập		...				
Phân theo loại trường						
Tiểu học		...	99,45	100,56	102,21	96,22
Trung học cơ sở		...	103,88	102,80	100,91	99,10
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm						
Kiên cố		...	101,06	101,40	101,73	97,28
Bán kiên cố		...	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà tạm						

55. Số phòng học phổ thông năm học 2022 -2023 phân theo xã/phường

	<i>Phòng</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	288	178	110
Phường Trần Phú	49	28	21
Phường Minh Khai	58	36	22
Phường Nguyễn Trãi	61	40	21
Phường Quang Trung	31	23	8
Phường Ngọc Hà	22	9	13
Xã Phương Độ	20	12	8
Xã Phương Thiện	27	10	17
Xã Ngọc Đường	20	20	-

56. Số giáo viên phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học

<i>Người</i>					
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	482	562	451	455	467
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	417	515	406	438	453
Phân theo loại hình	482	562	451	455	467
Công lập	482	562	451	455	467
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính	482	562	451	455	467
Nam	37	40	43	43	44
Nữ	445	522	408	412	423
Phân theo cấp học	482	562	451	455	467
Tiểu học	268	315	248	251	246
Trung học cơ sở	214	247	203	204	221
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	...	116,60	80,25	100,89	102,64
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	...	123,50	78,83	107,88	103,42
Phân theo loại hình		116,60	80,25	100,89	102,64
Công lập	...	116,60	80,25	100,89	102,64
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính		116,60	80,25	100,89	102,64
Nam	...	108,11	107,50	100,00	102,33
Nữ	...	117,30	78,16	100,98	102,67
Phân theo cấp học		116,60	80,25	100,89	102,64
Tiểu học	...	117,54	78,73	101,21	98,01
Trung học cơ sở	...	115,42	82,19	100,49	108,33

57. Số giáo viên phổ thông năm học 2022 -2023 phân theo xã/phường

	<i>Người</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	467	246	221
Phường Trần Phú	78	38	40
Phường Minh Khai	91	50	41
Phường Nguyễn Trãi	100	57	43
Phường Quang Trung	48	31	17
Phường Ngọc Hà	39	13	26
Xã Phương Độ	33	16	17
Xã Phương Thiện	51	14	37
Xã Ngọc Đường	27	27	-

58. Số học sinh phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học

	<i>Học sinh</i>				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	8.797	9.055	9.369	9.807	9.758
Phân theo loại hình	8.797	9.055	9.369	9.807	9.758
Công lập	8.797	9.055	9.369	9.807	9.758
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính	8.797	9.055	9.369	9.807	9.758
Nam	4.567	4.708	4.901	5.199	5.046
Nữ	4.230	4.347	4.468	4.608	4.712
Phân theo cấp học	8.797	9.055	9.369	9.807	9.758
Tiểu học	5.490	5.510	5.571	5.873	5.733
Trung học cơ sở	3.307	3.545	3.798	3.934	4.025
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	...	102,93	103,47	104,67	99,50
Phân theo loại hình		102,93	103,47	104,67	99,50
Công lập	...	102,93	103,47	104,67	99,50
Ngoài công lập	...				
Phân theo giới tính		102,93	103,47	104,67	99,50
Nam	...	103,09	104,10	106,08	97,06
Nữ	...	102,77	102,78	103,13	102,26
Phân theo cấp học		102,93	103,47	104,67	99,50
Tiểu học	...	100,36	101,11	105,42	97,62
Trung học cơ sở	...	107,20	107,14	103,58	102,31

59. Số học sinh phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo xã/phường

	<i>Học sinh</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	9.758	5.733	4.025
Phường Trần Phú	1.818	952	866
Phường Minh Khai	2.026	1.266	760
Phường Nguyễn Trãi	2.214	1.339	875
Phường Quang Trung	936	663	273
Phường Ngọc Hà	723	232	491
Xã Phương Độ	593	365	228
Xã Phương Thiện	847	315	532
Xã Ngọc Đường	601	601	-

60. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)					
Bệnh viện					
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực					
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	8	8	8	8	8
Số giường bệnh (Giường)					
Bệnh viện					
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực					
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	15	15	15	15	15

61. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

	Người				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số nhân lực ngành y					
Bác sĩ	12	12	12	15	15
Y sĩ	27	25	20	16	16
Điều dưỡng	13	13	13	14	14
Hộ sinh	11	11	11	11	11
Kỹ thuật viên Y	2	2	2	1	1
Khác	6	6	6	4	3
Số nhân lực ngành dược					
Dược sĩ	2	2	2	2	2
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	3	3	3	5	5
Dược tá	0	0	0	0	0
Kỹ thuật viên dược	0	0	0	0	0
Khác	0	0	0	0	0

**62. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
phân theo xã/phường**

	<i>Đơn vị tính: %</i>				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	97,50	96,80	96,00	96,70	98,40
Phường Trần Phú	97,50	97,10	97,60	96,80	98,30
Phường Minh Khai	98,00	98,40	96,70	97,00	98,60
Phường Nguyễn Trãi	98,10	97,10	96,50	96,60	98,50
Phường Quang Trung	97,30	97,10	95,70	98,00	98,80
Phường Ngọc Hà	95,20	96,60	94,70	87,80	98,00
Xã Phương Độ	97,20	97,00	94,20	95,60	98,00
Xã Phương Thiện	98,30	97,00	97,10	95,70	98,50
Xã Ngọc Đường	97,00	94,10	95,50	95,70	98,30

63. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng (Triệu đồng)	3,75	4,39	4,75	5,0	5,8
Số hộ nghèo (Hộ)	76	47	39	67	61
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	0,61	0,36	0,3	0,51	0,47
Số hộ cận nghèo (Hộ)	157	117	105	148	131
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	1,43	0,92	0,8	1,13	1
Số hộ thiếu đói (Hộ)	62	50	78	61	57
Số nhân khẩu thiếu đói (Nhân khẩu)	198	142	204	197	138
Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	100	100	100	100	100
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	98,16	97,38	98,5	98,5	98,5
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%)	100	100	100	100	100
Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý (%)	94,00	95,00	95,00	96,00	96,50

64. Nông thôn mới

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
1. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (Xã)	3	3	3	2	2
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	100	100	100	100	100
2. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Xã)				1	1
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (%)				33,33	33,33
3. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Xã)					
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (%)					

65. Tư pháp

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	40	29	46	51	35
Số bị can đã truy tố (Người)	54	37	58	75	61
Cá nhân	54	37	58	75	61
Pháp nhân					
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ)	41	28	37	48	35
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người)	55	36	60	72	56
Cá nhân	55	36	60	72	56
Pháp nhân	-				

66. Trật tự và an toàn xã hội

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (Vụ)	5	4	5	3	3
Đường bộ	5	4	5	3	3
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	8	2	5	3	3
Đường bộ	8	2	5	3	3
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	1	7	1	2	3
Đường bộ	1	7	1	2	3
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	10	2	1	1	1
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)	890	230	400	350	348

67. Thiệt hại do thiên tai

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Thiệt hại về người (Người)	-	2	2	-	-
Số người chết và mất tích	-	-	1	-	-
Số người bị thương	-	2	1	-	1
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	977	2	88	-	-
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	1	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái	976	2	88	-	1
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại	-	-	-	-	6,4
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	-	-	-	-	1,7
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)	20.155	484	708	-	12

Chịu trách nhiệm xuất bản

CHI CỤC TRƯỞNG: PHẠM NGỌC TRUNG

*** Biên tập:**

TẬP THỂ CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ GIANG
